

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 56

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Tửu 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên
Ông Bùi Huy Hoàng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thế Quyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021/ Miễn nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2021
Bà Nguyễn Kim Anh	Tổng Giám đốc/ Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021/ Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc/ Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2021/ Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2021
Ông Trần Văn Huỳnh	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ được ông Nguyễn Đức Cường ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- ▶ lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty và các công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 6222167/22383548- HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.785.084.762.072	1.280.062.458.525
110	I. Tiền	5	132.141.568.948	68.644.581.616
111	1. Tiền		132.141.568.948	68.644.581.616
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		155.625.400.000	33.150.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	155.625.400.000	33.150.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		571.438.135.628	272.947.463.920
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	257.615.447.733	111.778.585.962
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	117.181.095.758	12.729.849.728
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	78.900.000.000	57.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	117.741.592.137	91.439.028.230
140	IV. Hàng tồn kho	10	910.979.737.752	896.613.816.198
141	1. Hàng tồn kho		910.979.737.752	896.613.816.198
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.899.919.744	8.706.596.791
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	2.212.301.755	1.870.419.917
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	12.668.516.389	6.719.539.687
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	19.101.600	116.637.187
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		954.000.825.672	550.085.464.464
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		225.993.120.269	3.601.379.710
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	225.993.120.269	3.601.379.710
220	II. Tài sản cố định		491.578.493.970	468.027.944.801
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	442.370.973.058	442.075.373.748
222	Nguyên giá		651.082.848.858	604.193.028.897
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(208.711.875.800)	(162.117.655.149)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	48.124.120.671	25.765.339.190
225	Nguyên giá		57.076.951.682	28.936.878.499
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.952.831.011)	(3.171.539.309)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.083.400.241	187.231.863
228	Nguyên giá		1.391.517.500	374.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(308.117.259)	(186.968.137)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		25.889.868.936	12.634.601.538
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	25.889.868.936	12.634.601.538
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		191.271.560.385	48.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	161.271.560.385	33.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	15.000.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.267.782.112	17.321.538.415
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	17.224.570.713	15.425.185.778
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	2.043.211.399	1.896.352.637
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.739.085.587.744	1.830.147.922.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.018.742.946.148	1.199.243.888.423
310	I. Nợ ngắn hạn		1.700.641.252.225	1.077.255.538.711
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	202.424.137.990	93.379.091.389
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	33.914.751.340	16.354.676.268
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.246.648.038	18.459.835.348
314	4. Phải trả người lao động		17.882.344.555	10.062.471.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	11.641.468.778	4.630.962.259
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	941.559.250	2.816.005.716
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.409.590.342.274	931.291.895.753
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	260.600.000
330	II. Nợ dài hạn		318.101.693.923	121.988.349.712
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.873.041.903	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	315.228.652.020	121.988.349.712
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		720.342.641.596	630.904.034.566
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	720.342.641.596	630.904.034.566
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		602.109.020.000	537.598.370.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.497.830.555)	(5.477.782.055)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	9.200.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.531.452.151	89.583.446.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.712.796.621	16.875.268.369
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		86.818.655.530	72.708.178.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.739.085.587.744	1.830.147.922.989

Lê Thị Thường
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.440.119.991.864	1.375.843.766.627
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(10.503.540)	(142.208.050)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.440.109.488.324	1.375.701.558.577
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.130.557.376.572)	(1.138.205.853.879)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.552.111.752	237.495.704.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	22.811.584.957	8.567.160.470
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(110.718.810.772) (107.837.523.435)	(82.909.715.146) (80.381.710.068)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		(208.391.115)	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	(45.462.842.951)	(21.669.318.830)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(62.562.417.951)	(44.135.691.520)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.411.233.920	97.348.139.672
31	12. Thu nhập khác	27	172.100.026	484.938.641
32	13. Chi phí khác	27	(3.096.746.577)	(2.568.701.363)
40	14. Lỗ khác	27	(2.924.646.551)	(2.083.762.722)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.486.587.369	95.264.376.950
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(23.814.790.601)	(24.032.537.029)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	146.858.762	1.476.338.331
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		86.818.655.530	72.708.178.252
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.442	1.208
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.442	1.208

Lê Thị Thường
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		110.486.587.369	95.264.376.950
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		54.271.661.455	44.919.541.689
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(218.876.793)	(207.771.532)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.634.235.047)	(7.353.743.498)
06	Chi phí lãi vay	25	109.188.020.142	80.381.710.068
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		254.093.157.126	213.004.113.677
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(195.012.635.645)	76.256.006.876
10	Tăng hàng tồn kho		(14.365.921.555)	(115.267.623.257)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		88.352.489.678	(19.015.313.463)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.141.266.773)	(3.758.245.574)
14	Tiền lãi vay đã trả		(101.669.960.514)	(80.760.483.504)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(18.459.715.348)	(14.663.149.699)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(260.600.000)	(752.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		10.535.546.969	55.042.905.056
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(135.725.436.277)	(70.438.740.830)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.454.545.455	13.173.333.339
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(280.775.400.000)	(124.350.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		136.400.000.000	50.768.460.822
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(370.000.000.000)	-
26	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		19.796.040.236	5.578.830.953
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(618.850.250.586)	(125.268.115.716)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.556.749.370.913	1.145.697.350.356
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.878.365.259.592)	(1.029.838.354.073)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.817.241.681)	(4.074.299.912)



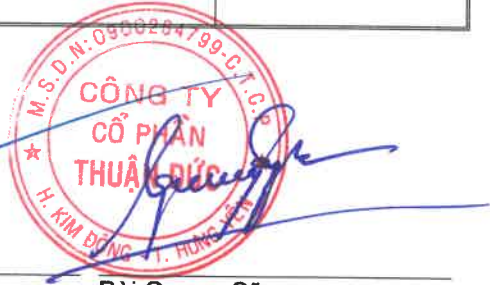
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		671.566.869.640	111.784.696.371
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		63.252.166.023	41.559.485.711
60	Tiền đầu năm		68.644.581.616	26.984.485.896
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		244.821.309	100.610.009
70	Tiền cuối năm	5	132.141.568.948	68.644.581.616

Lê Thị Thường
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.306 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.307 người).

Cơ cấu tổ chức

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.
2	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức (Công ty Phát triển Công nghệ Thuận Đức) (*)	100%	100%	Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Phân phối máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

(*) Vào ngày 10 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Thuận Đức đã hoàn tất 100% việc góp vốn thành lập Công ty Phát triển Công nghệ Thuận Đức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cũng sở hữu một khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và các công ty con trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

NEC Vietnam Co.,Ltd

WORK REPORT

Issued date: Day 28 Month 03 Year 2022
Company name: EY Consulting Vietnam Joint Stock Company
Title: <u>Project Partner</u>
Responsible Person: Du Vinh Tran

PO No.	Project name [NECVN] 同業他社調査		
Working Duration	From: 18/03/2022	To:28/03/2022	Manager Sakamoto Yasunori
1. Work contents			
Category	Work content		Person in Charge
1.	Long-list Target Deliverables		Du Vinh Tran
2. Work place: Ha Noi, Viet Nam			
3. Progress report (progress status, problems,...) Good progress, no issue.			
4. Special comment (result, idea, demand, future plan,...) None			
Total amount of payment: 291,600,000 VND			

EY Consulting Vietnam JSC

Representative
Project Partner



Tran Vinh Du

NEC VietNam Co., Ltd

Representative
Project Manager

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng với giá trị tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết dưới một sự kiểm soát chung được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

1081
G
NS
VI
CH
1
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Thành lập công ty con là Công ty Công nghệ Thuận Đức

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty số 2204/2021/NQ-HHĐCĐ - TDP ngày 22 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định thành lập Công ty Phát triển Công nghệ Thuận Đức. Công ty Phát triển Công nghệ Thuận Đức là một công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901105865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 3 tháng 8 năm 2021. Công ty có mức vốn điều lệ là 20 tỷ VND trong đó Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty Thuận Đức là phân phối máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	10.368.363.051	7.101.504.242
Tiền gửi ngân hàng	<u>121.773.205.897</u>	<u>61.543.077.374</u>
TỔNG CỘNG	<u>132.141.568.948</u>	<u>68.644.581.616</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	155.625.400.000	155.625.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>170.625.400.000</u>	<u>170.625.400.000</u>	<u>48.150.000.000</u>	<u>48.150.000.000</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng thời hạn 1 năm với lãi suất từ 3,4% đến 5,7 %/năm (năm 2020: từ 4,1% đến 6,8%/năm).

(**) Bao gồm hai khoản trái phiếu có kì hạn 7 năm do ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thông Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,9% và 7,2%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản trái phiếu này đang được sử dụng để làm đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	198.485.607.748	109.331.735.542
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	38.958.616.000	-
- Công ty Cổ phần Maruni Quốc Tế	29.862.967.495	-
- Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	15.688.252.950	-
- Ly Eco Pak Limited	12.376.913.200	2.924.159.469
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	10.332.380.325	-
- Hợp tác xã Song Long	5.506.219.400	12.689.551.846
- Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	-	7.671.770.402
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.760.258.378	86.046.253.825
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	59.129.839.985	2.446.850.420
TỔNG CỘNG	257.615.447.733	111.778.585.962

Một số khoản phải thu được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	95.463.513.638	12.729.849.728
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	67.500.000.000	-
- Bùi Văn Tư	11.494.108.000	-
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	-	5.968.000.000
- Các khoản trả trước khác	16.469.405.638	6.761.849.728
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	21.717.582.120	-
TỔNG CỘNG	117.181.095.758	12.729.849.728

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty tối thiểu từ 2-3 năm, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất từ 11 đến 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
			Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	62.800.000.000	-	85.800.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên (ii)	44.110.542.091	-	969.527.756	-
Lãi tiền gửi, ký quỹ và cho vay	7.839.049.931	-	2.577.500.359	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.992.000.115	-	2.092.000.115	-
TỔNG CỘNG	117.741.592.137	-	91.439.028.230	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	30.781.778.675	-	3.798.210.315	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	86.959.813.462	-	87.640.817.915	-
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	220.000.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.030.697.379	-	1.974.858.339	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.962.422.890	-	1.626.521.371	-
TỔNG CỘNG	225.993.120.269	-	3.601.379.710	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	220.000.000.000	-	-	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	5.993.120.269	-	3.601.379.710	-

- (i) Bao gồm tiền đặt cọc để mua nguyên vật liệu sản xuất và các hợp đồng thuê tài sản.
- (ii) Bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên cho mục đích thực hiện các hoạt động và dự án của Công ty.
- (iii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:
- ▶ Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên; Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTĐT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế từ dự án theo tỷ lệ góp vốn.
 - ▶ Khoản góp vốn 100 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức JB và Công ty cho mục đích xây dựng nhà máy sản xuất bao bì JB. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0510/2021/TTHTĐT/01 ký ngày 5 tháng 10 năm 2021 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế từ dự án theo tỷ lệ góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	412.583.644.009	-	354.037.219.122	-
Công cụ, dụng cụ	19.839.997.445	-	17.259.818.015	-
Hàng hóa	37.266.775.995	-	29.605.467.977	-
Bán thành phẩm	137.383.377.968	-	211.358.904.458	-
Thành phẩm	303.905.942.335	-	284.352.406.626	-
TỔNG CỘNG	910.979.737.752	-	896.613.816.198	-

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Số đầu năm	151.648.127.947	391.910.970.516	51.502.784.728	9.095.867.888	35.277.818	604.193.028.897
- Mua trong năm	-	32.762.754.761	7.556.357.965	410.142.182	716.200.000	41.445.454.908
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	6.870.048.586	1.554.316.467	-	-	-	8.424.365.053
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	570.000.000	-	-	-	570.000.000
- Thanh lý	-	-	(3.550.000.000)	-	-	(3.550.000.000)
Số cuối năm	158.518.176.533	426.798.041.744	55.509.142.693	9.506.010.070	751.477.818	651.082.848.858
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.301.111.554	8.163.969.395	11.281.964.934	409.762.597	-	23.156.808.480
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	26.674.870.389	109.683.649.073	24.139.847.875	1.617.817.902	1.469.910	162.117.655.149
- Khấu hao trong năm	8.063.816.979	33.011.002.550	5.891.370.926	1.251.749.406	83.423.630	48.301.363.491
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	67.857.140	-	-	-	67.857.140
- Thanh lý	-	-	(1.774.999.980)	-	-	(1.774.999.980)
Số cuối năm	34.738.687.368	142.762.508.763	28.256.218.821	2.869.567.308	84.893.540	208.711.875.800
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	124.973.257.558	282.227.321.443	27.362.936.853	7.478.049.986	33.807.908	442.075.373.748
Số cuối năm	123.779.489.165	284.035.532.981	27.252.923.872	6.636.442.762	666.584.278	442.370.973.058

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	25.440.764.530	3.496.113.969	28.936.878.499
- Thuê mới trong năm	8.017.640.910	20.692.432.273	28.710.073.183
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(570.000.000)	(570.000.000)
Số cuối năm	<u>33.458.405.440</u>	<u>23.618.546.242</u>	<u>57.076.951.682</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	1.469.702.752	1.701.836.557	3.171.539.309
- Khấu hao trong năm	4.418.343.476	1.430.805.366	5.849.148.842
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(67.857.140)	(67.857.140)
Số cuối năm	<u>5.888.046.228</u>	<u>3.064.784.783</u>	<u>8.952.831.011</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>23.971.061.778</u>	<u>1.794.277.412</u>	<u>25.765.339.190</u>
Số cuối năm	<u>27.570.359.212</u>	<u>20.553.761.459</u>	<u>48.124.120.671</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	374.200.000
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	1.017.317.500
Số cuối năm	<u>1.391.517.500</u>
Trong đó:	
<i>Đã hao mòn hết</i>	56.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	186.968.137
- Hao mòn trong năm	121.149.122
Số cuối năm	<u>308.117.259</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>187.231.863</u>
Số cuối năm	<u>1.083.400.241</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng nhà máy	16.995.561.816	5.203.220.628
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	1.713.872.380	2.378.880.910
Xây dựng khác	7.180.434.740	5.052.500.000
TỔNG CỘNG	<u>25.889.868.936</u>	<u>12.634.601.538</u>



Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	161.271.560.385	-	161.271.560.385	-	33.500.000.000
Đầu tư vào các đơn vị khác Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	176.271.560.385	-	176.271.560.385	-	33.500.000.000

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	425.000.000.000	37,3%	37,3%	33,5%

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty Thuận Đức Eco đã thông qua Nghị quyết số 1603/2021/NQ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000 VND lên 300.000.000 VND bằng việc phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên, theo Biên bản họp Hội Đồng Quản trị số 2503/2021/BB-HĐQT, ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua việc không thực hiện quyền mua thêm cổ phiếu trong Công ty Thuận Đức Eco và chuyển nhượng số lượng quyền mua này cho cá nhân và tổ chức khác. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco giảm xuống 11,17% và khoản đầu tư vào công ty này trở thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2021, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 1811/2021/NĐ-HĐQT về việc thực hiện toàn bộ quyền mua cổ phiếu được phân bổ theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Hội đồng quản trị của Công ty Thuận Đức Eco. Ngoài ra, Công ty cũng nhận chuyển nhượng quyền mua của các cổ đông khác tại Công ty Thuận Đức Eco. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm 125.000.000 VND vào Công ty Thuận Đức Eco. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco tăng lên 37,3% và Công ty Thuận Đức Eco trở thành công ty liên kết của Công ty.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Thuận Đức Bim Sơn")	100.000.000.000	15%	15%

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 3011/2021/NQ-HĐQT về việc góp vốn 15.000.000.000 VND vào Công ty Thuận Đức Bim Sơn. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trong Công ty Thuận Đức Thuận Đức Bim Sơn là 15% và khoản đầu tư vào công ty này là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.063.997.454	907.425.091
Chi phí khác	1.148.304.301	962.994.826
TỔNG CỘNG	2.212.301.755	1.870.419.917
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	15.888.825.183	13.674.905.489
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	843.391.921	938.649.249
Chi phí khác	492.353.609	811.631.040
TỔNG CỘNG	17.224.570.713	15.425.185.778

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền trả trước cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt của Công ty. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	202.424.137.990	202.424.137.990	85.695.716.149	85.695.716.149
- Công ty Cổ phần Stavian GFS Land	33.070.520.000	33.070.520.000	-	-
- Công ty Cổ phần Stavian hóa chất	42.261.710.580	42.261.710.580	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy và Phụ tùng	15.244.977.321	15.244.977.321	13.698.238.463	13.698.238.463
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Kim Khánh	15.090.949.250	15.090.949.250	-	-
- Công ty TNHH Nhựa Phương Anh	10.062.777.450	10.062.777.450	-	-
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	8.164.588.009	8.164.588.009	3.554.592.945	3.554.592.945
- Khác	78.528.615.380	78.528.615.380	68.442.884.741	68.442.884.741
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	7.683.375.240	7.683.375.240
TỔNG CỘNG	202.424.137.990	202.424.137.990	93.379.091.389	93.379.091.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Syracuse Enviro Group Mario Co., Ltd.	4.186.426.023	-
The Pack America Corp	4.094.852.767	2.823.286.757
Re-Bag Belgium BVBA	2.873.111.777	-
Euro Nature Green SDN BHD	2.844.400.895	2.132.544.616
Sudest86 Sarl	1.895.118.442	2.117.256.209
Khách hàng khác	1.430.572.000	-
	16.590.269.436	9.281.588.686
TỔNG CỘNG	33.914.751.340	16.354.676.268

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.459.715.348	23.814.790.601	18.459.715.348	23.814.790.601
Thuế thu nhập cá nhân	-	885.729.714	454.112.277	431.617.437
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.756.177.861	3.756.177.861	-
Thuế khác	120.000	429.677.136	429.557.136	240.000
TỔNG CỘNG	18.459.835.348	28.886.375.312	23.099.562.622	24.246.648.038
	Số đầu năm	Số phải thu	Số đã bù trừ	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	116.637.187	-	116.637.187	-
Thuế giá trị gia tăng	6.719.539.687	187.686.812.663	181.737.835.961	12.668.516.389
Thuế khác	-	19.101.600	-	19.101.600
TỔNG CỘNG	6.836.176.874	187.705.914.263	181.854.473.148	12.687.617.989

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay ngân hàng	10.477.907.550	2.946.196.689
Chi phí tiền điện	498.960.042	837.468.606
Khác	664.601.186	847.296.964
TỔNG CỘNG	11.641.468.778	4.630.962.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp	731.729.039	1.152.271.663
Khác	<u>209.830.211</u>	<u>1.663.734.053</u>
TỔNG CỘNG	<u>941.559.250</u>	<u>2.816.005.716</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giảm	Tăng	Giảm		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Số cuối năm
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21.1)	885.443.893.054		1.823.831.734.961		(40.501.371)		1.353.502.040.987
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	39.030.761.018		39.030.761.018		-		47.319.009.323
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	6.817.241.681		6.817.241.681		-		8.769.291.964
	931.291.895.753		1.869.679.737.660		(40.501.371)		1.409.590.342.274
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	112.462.114.764		52.231.841.017		12.380.560		71.433.448.045
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 21.3)	9.526.234.948		10.767.223.883		-		22.387.203.975
Trái phiếu phát hành dài hạn (Thuyết minh số 21.4)	-		8.592.000.000		-		221.408.000.000
	121.988.349.712		71.591.064.900		12.380.560		315.228.652.020
	1.053.280.245.465		2.612.837.672.200		(28.120.811)		1.724.818.994.294

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	267.228.179.780 (Trong đó có 131.699.47 USD tương đương 3.017.234.859 VND) tháng.	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 12 tháng 9 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,2% đến 7,5% cho VND, và 3,2% cho USD	Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1, một số máy móc thiết bị của Công ty và 4 xe ô tô (xe ô tô con AUDI 89A-066.43, xe ô tô con TOYOTA INNOVA 89A-013.21, xe ô tô tải MITSUBISHI 89C-134.90) của công ty tổng giá trị 77.5 tỷ; Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ VND; Hợp đồng tiền gửi của công ty trị giá 5 tỷ VND và trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 15 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	398.600.013.230	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2022; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Từ 6,3% đến 7,9% cho VND	Máy móc thiết bị trị giá 55,52 tỷ VND; Hàng tồn kho tối thiểu tại Công ty do ngân hàng quản lý trị giá 217,29 tỷ VND; 6 xe ô tô trị giá 2,26 tỷ VND (ô tô HUYNDAI 89C-125.29, ô tô TOYOTA FORTUNER 89A-096.26; ô tô HINO 89C-050.63, ô tô TOYOTA 89B-006.90, ô tô TOYOTA 89C-050.63; ô tô TOYOTA 89B-006.90); Các hợp đồng tiền gửi trị giá 26,75 tỷ VND của Công ty; Sổ tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Bà Ngô Kim Dung và một số tài sản có giá trị khác.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	60.968.685.974 VND (Trong đó có 126.888.64 USD tương đương 2.907.018.742 VND) tháng.	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 9 năm 2022; lãi được trả hàng tháng.	Từ 7% đến 7,9% cho VND, và 4% cho USD	Bất động sản cá nhân, máy móc thiết bị trị giá 20,373 tỷ VND và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	39.790.893.262	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 30 tháng 9 năm 2022. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	7,9%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	24.511.968.283	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 19 tháng 5 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,5% đến 9,4% cho VND	Quyền đòi nợ trị giá 43 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	39.758.336.820	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 6 tháng 6 năm 2022. Lãi trả hàng tháng.	Từ 8,7% – 9,4%	4,3 triệu cổ phiếu Công ty
Ngân hàng Sinopacs - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.601.410.800	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2022; lãi được trả ngày 27 hàng tháng.	7% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ VND của Công ty.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	306.422.724.897 (Trong đó có 152.406,64 USD tương đương 3.491.636.122VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 3 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,5% cho VND, và 4,7% cho USD	Các hợp đồng tiền gửi trị giá 71,65 tỷ VND đồng. Bất động sản cá nhân trị giá 46,9 tỷ VND. Xe ô tô Fortuner biển số 89A-193.30 trị giá 0,61 tỷ.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	26.983.097.875	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 16 tháng 8 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7,2% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ VND và khoản phải thu luân chuyển trị giá 4,5 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	49.511.754.827	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 31 tháng 5 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	6,5% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	67.124.975.239 (Trong đó có 711.076,99 USD tương đương 16.290.773.841VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 10 tháng 9 năm 2022; lãi được trả ngày 21 hàng tháng.	4,9% và 2,4% cho USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng.
Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	50.000.000.000	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 3 năm 2022.	11% cho VND	Cổ phiếu của cá nhân với giá trị 126 tỷ đồng.
TỔNG CỘNG	1.353.502.040.987			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Đối tượng

Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
56.024.330.672	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 13 tháng 07 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	9% đến 11,3% cho VND, và 7,3% cho USD	Tài sản hình thành từ vốn vay.
22.871.901.908			
4.636.525.800 (tương ứng với 202.380 USD) 2.343.967.920 (tương ứng với 102.312 USD)	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 12 tháng 7 năm 2024, lãi được trả hàng tháng.	7,3% cho USD	Tài sản hình thành từ vốn vay.
18.344.786.846	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 12 năm 2026; lãi được trả hàng tháng.	Từ 7% đến 11,5% cho VND	Tài sản hình thành từ vốn vay.
8.274.139.495			
36.002.806.050	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
13.000.000.000			
3.054.008.000	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 29 tháng 11 năm 2026; lãi được trả hàng tháng.	8,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
640.000.000			

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân

- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân

- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long

- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch số 1

Trong đó: Nợ đến hạn trả

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	690.000.000	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 10 tháng 8 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,5%	Xe ô tô của Công ty với giá trị 1.650.000.000 VND.
Trong đó: Nợ đến hạn trả	<u>189.000.000</u>			
TỔNG CỘNG	<u>118.752.457.368</u>			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	47.319.009.323			
- Vay dài hạn	71.433.448.045			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	10.571.139.929	1.801.847.965	8.769.291.964	1.238.515.017	6.817.241.681
Nợ thuê tài chính dài hạn					
1 - 5 năm	26.109.299.059	3.722.095.084	22.387.203.975	1.084.884.630	9.526.234.948
TỔNG CỘNG	36.680.438.988	5.523.943.049	31.156.495.939	2.323.399.647	16.343.476.629

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
				Kỳ hạn
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (*)	20.000.000.000	9%	-	-
Ông Shin Dong Ki (*)	8.000.000.000	9%	-	-
Ông Min In Sook (*)	2.000.000.000	9%	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh (**)	100.000.000.000	9%	-	-
Ngân hàng KEB HANA - chi nhánh Hà Nội (***)	100.000.000.000	9%	-	-
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(8.592.000.000)		-	-
TỔNG CỘNG	221.408.000.000		-	

(*) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐM/TDP-MAS giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 30 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu. Sau đó, vào ngày 1 tháng 10 năm 2021 Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset đã chuyển nhượng lại một phần trái phiếu cho 2 cá nhân là ông Shin Dong Ki và Min In Sook với tổng mệnh giá trái phiếu là 10 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Thuận Đức (TDP);
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành

(**) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐĐM/TDP-SHINHANBANK giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Thuận Đức (TDP);
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(***) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐM/TDP-KEBHANA giữa Công ty và Ngân hàng KEB HANA - chi nhánh Hà Nội, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 19.772.299 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Thuận Đức (TDP);
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty Ngân hàng KEB HANA – Chi nhánh Hà Nội theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					Tổng cộng
Số đầu năm	479.999.990.000	(5.477.782.055)	3.000.000.000	80.961.648.369	558.483.856.314
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.598.380.000	-	-	(57.598.380.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	72.708.178.252	72.708.178.252
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.200.000.000	(6.200.000.000)	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Số cuối năm	537.598.370.000	(5.477.782.055)	9.200.000.000	89.583.446.621	630.904.034.566
Năm nay					
Số đầu năm	537.598.370.000	(5.477.782.055)	9.200.000.000	89.583.446.621	630.904.034.566
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	64.510.650.000	-	-	(64.510.650.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	86.818.655.530	86.818.655.530
- Quỹ khác của chủ sở hữu	-	2.979.951.500	-	-	2.979.951.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (ii)	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số cuối năm	602.109.020.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	104.531.452.151	720.342.641.596

(i) Vào ngày 5 tháng 7 năm 2021, Công ty đã nhận được công văn số 3316/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1506/2021/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2021 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 6.451.065 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 64.510.650.000 đồng theo Báo cáo kết quả phát hành số 2207/2021/BC-TDP ngày 22/07/2021 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(ii) Vào ngày 22 tháng 4 năm 2021, Công ty đã trích lập quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên số 2204/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	60.210.902	53.759.837
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2020: 10.000 đồng/cổ phiếu).

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.440.119.991.864	1.375.843.766.627
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	2.435.599.134.988	1.370.246.685.502
Doanh thu khác	4.520.856.876	5.597.081.125
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.503.540)	(142.208.050)
Doanh thu thuần	2.440.109.488.324	1.375.701.558.577
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.368.270.777.905	1.365.697.618.577
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	71.838.710.419	10.003.940.000

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	20.117.863.617	7.331.787.924
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.162.590.308	1.235.372.546
Doanh thu khác	531.131.032	-
TỔNG CỘNG	22.811.584.957	8.567.160.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	2.128.458.829.808	1.137.033.310.599
Giá vốn khác	2.098.546.764	1.172.543.280
TỔNG CỘNG	<u>2.130.557.376.572</u>	<u>1.138.205.853.879</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	107.837.523.435	80.381.710.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.006.982.577	460.220.265
Lãi mua hàng trả chậm	523.808.053	1.339.857.613
Lãi thuê tài chính	1.350.496.707	727.927.200
TỔNG CỘNG	<u>110.718.810.772</u>	<u>82.909.715.146</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	7.941.848.307	8.364.251.893
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	457.083.084	23.100.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.388.882.072	9.488.051.571
- Chi phí bằng tiền khác	9.675.029.488	3.793.915.366
TỔNG CỘNG	<u>45.462.842.951</u>	<u>21.669.318.830</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	23.982.109.504	16.135.108.835
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.462.566.978	2.898.901.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.581.655.902	1.697.359.752
- Chi phí bằng tiền khác	10.377.672.664	5.180.486.467
- Chi phí quản lý chung	17.158.412.903	18.223.835.357
TỔNG CỘNG	<u>62.562.417.951</u>	<u>44.135.691.520</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	172.100.026	484.938.641
TỔNG CỘNG	172.100.026	484.938.641
Chi phí khác		
Tiền phạt, truy thu	881.013.839	1.181.562.327
Chi phí khác	2.215.732.738	1.387.139.036
TỔNG CỘNG	3.096.746.577	2.568.701.363
LỖ KHÁC THUẬN	(2.924.646.551)	(2.083.762.722)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.766.600.854.616	825.018.570.696
Chi phí nhân công	157.877.384.575	123.737.535.114
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	54.271.661.455	44.919.541.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.279.909.792	128.450.313.634
Chi phí bằng tiền khác	75.792.144.273	109.996.829.564
TỔNG CỘNG	2.191.821.954.711	1.232.122.790.697



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.814.790.601	21.557.230.632
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	2.475.306.397
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(146.858.762)	(1.476.338.331)
TỔNG CỘNG	23.667.931.839	22.556.198.698

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.486.587.369	95.264.376.950
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con (20%)	22.097.317.474	19.052.875.390
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	2.475.306.397
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	342.804.810	229.852.587
Chi phí lãi suất vượt quá 30% EBITDA	797.732.475	876.776.754
Các chi phí không có chứng từ hợp lý hợp lệ	166.889.417	283.415.138
Các khoản phạt	106.813.968	-
Các khoản điều chỉnh khác	186.791.142	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Khác	(30.417.447)	(362.027.568)
Chi phí thuế TNDN	23.667.931.839	22.556.198.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.043.211.399	1.896.352.637	146.858.762	1.476.338.331
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.043.211.399	1.896.352.637		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			146.858.762	1.476.338.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh nhựa	-	10.003.940.000
		Bán vật tư	3.918.608.092	-
		Cho thuê máy	2.043.672.000	1.364.769.582
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	35.559.979.363	28.828.375.240
		Cung cấp dịch vụ	-	27.000.000
		Đặt cọc tiền mua hàng	-	20.500.000.000
		Phải thu lãi đặt cọc	1.140.229.971	582.424.000
		Chuyển tiền hợp tác đầu tư	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Lãi tiền đặt cọc	-	329.008.672
		Thu tiền lãi đặt cọc	329.008.672	-
		Bán sợi, hạt nhựa	65.876.430.327	-
		Góp vốn vào công ty liên kết	125.000.000.000	-
		Nhập mua nguyên vật liệu	22.000.005.100	-
		Thuê máy móc nhà xưởng	593.905.454	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	100.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Thu tiền chi hộ	500.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Thu tiền lãi cho vay	744.667.331	-
		Lãi cho vay phải thu	641.332.999	140.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 4 năm 2021)	Cho vay	-	200.000.000
		Thu tiền cho vay	200.000.000	6.066.667
		Lãi cho vay phải trả	21.268.001	-
		Thu tiền lãi cho vay	23.337.336	-
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	200.000.000
		Thu tiền cho vay	200.000.000	-
		Lãi cho vay	12.067.001	6.066.667
		Thu tiền lãi cho vay	23.537.336	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Cho vay	10.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Tạm ứng	10.000.000.000	-
		Thu tiền lãi cho vay	395.305.556	-
		Lãi cho vay phải thu	86.000.000	-
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc (Từ ngày 20 tháng 12 năm 2021)	Cho vay	15.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	15.000.000.000	-
		Tạm ứng	3.000.000.000	-
		Hoàn ứng	852.733.075	-
		Lãi cho vay phải thu	708.888.556	-
		Thu tiền lãi cho vay	1.360.545.556	-
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	3.202.000.000	-
		Cho vay	3.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	3.000.000.000	-
		Lãi cho vay phải thu	315.334.333	-
		Thu tiền lãi cho vay	315.334.333	-
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	Cho vay	5.000.000.000	200.000.000
		Thu tiền cho vay	5.200.000.000	-
		Lãi cho vay phải thu	154.357.001	6.066.667
		Thu tiền lãi cho vay	156.426.336	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường thỏa thuận trong hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có bất cứ một khoản phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
---------------	-------------	--------------------	-------------	------------

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)

Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dệt	4.807.201.951	2.446.850.420
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa	54.322.638.034	
TỔNG CỘNG			59.129.839.985	2.446.850.420

Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)

Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Mua nguyên vật liệu	19.150.647.460	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	2.566.934.660	-
TỔNG CỘNG			21.717.582.120	-

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)

Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng giám đốc (từ ngày 22 tháng 4 năm 2021)	Cho vay ngắn hạn	-	200.000.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	-	200.000.000
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	-	200.000.000
TỔNG CỘNG			-	10.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Phải thu khác	-	329.008.672
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc (Từ ngày 20 tháng 12 năm 2021)	Tạm ứng	2.747.930.577	600.663.652
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	592.000.115	1.092.000.115
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	2.400.000.000	1.103.334.332
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Phải thu khác Tạm ứng	10.000.000.000 15.035.053.923	316.388.000 45.782.923
Phải thu các cá nhân khác	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám Đốc	Phải thu khác	6.794.060	311.032.621
TỔNG CỘNG			30.781.778.675	3.798.210.315
Phải thu dài khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	120.000.000.000	-
Công ty cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	100.000.000.000	-
			220.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	-	7.683.375.240
TỔNG CỘNG			-	7.683.375.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Chức vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	773.507.538	503.507.538
Bà Nguyễn Kim Anh	Tổng Giám đốc/Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021/ Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)	273.000.000	244.749.638
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	760.874.308	502.874.308
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc (Từ ngày 20 tháng 12 năm 2021)	742.874.308	503.374.308
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	18.000.000	377.050.000
Ông Trần Văn Huỳnh	Giám đốc Tài chính	321.908.038	-
TỔNG CỘNG		<u>2.890.164.192</u>	<u>2.131.555.792</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	464.224.484.503	1.975.885.003.821	2.440.109.488.324
Giá vốn các bộ phận	(353.679.953.494)	(1.776.877.423.078)	(2.130.557.376.572)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	110.544.531.009	199.007.580.743	309.552.111.752
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(199.065.524.383)
Lợi nhuận trước thuế			110.486.587.369
Chi phí thuế TNDN			(23.667.931.839)
Lợi nhuận thuần sau thuế			86.818.655.530
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			47.477.289.003
Tài sản không phân bổ (**)	23.456.369.107	24.020.919.896	2.692.040.978.741
Tổng tài sản			2.739.518.267.744
Công nợ bộ phận			-
Công nợ không phân bổ (**)			2.019.175.626.148
Tổng công nợ			2.019.175.626.148

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài			
Giá vốn các bộ phận	307.374.631.112	1.068.326.927.465	1.375.701.558.577
Kết quả	(226.562.077.525)	(911.643.776.354)	(1.138.205.853.879)
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận			
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	80.812.553.587	156.683.151.111	237.495.704.698
Lợi nhuận trước thuế			(142.231.327.748)
Chi phí thuế TNDN			95.264.376.950
Lợi nhuận thuần sau thuế			(22.556.198.698)
			72.708.178.252
Tài sản và công nợ			-
Tài sản bộ phận			1.830.147.922.989
Tài sản không phân bổ (**)			
Tổng tài sản			1.830.147.922.989
Công nợ bộ phận			-
Công nợ không phân bổ (**)			1.199.243.888.423
Tổng công nợ			1.199.243.888.423

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	546.306	196.390
- Euro (EUR)	660	572

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.950.814.080	9.959.620.852
Từ 1 - 5 năm	13.428.717.140	11.822.756.003
Trên 5 năm	8.457.865.500	8.494.965.352
TỔNG CỘNG	30.837.396.720	30.277.342.207

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.818.655.530	72.708.178.252
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	86.818.655.530	72.708.178.252
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	86.818.655.530	72.708.178.252
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.210.902	53.7599.837
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong tháng 7 năm 2021 (**)	-	6.451.065
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	60.210.902	60.210.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.442	1.208
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.442	1.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 2210/2020/BB-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2020 đã thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 57.598.380.000 VND tương ứng với 5.759.838 cổ phiếu, theo đó bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh tăng 5.759.838 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1506/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 15 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu, theo đó, cổ tức được chia bằng 12%/vốn điều lệ với giá trị tương ứng khoảng 64,511 tỷ VND. Tại ngày 27 tháng 7 năm 2021, Ủy Ban chứng khoán đã gửi thông báo số 398/UBCK-QLCB chấp nhận việc thực hiện việc phân phối 6.451.065 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Lê Thị Thường
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc



Hung Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn